ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 54/2021/QĐ-UBND	*Phú Yên, ngày 31 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 387/TTr-STNMT ngày 15/12/2021; ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 212/HĐND-KTNS ngày 29/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024):

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

"1. Xác định đô thị:

Thành phố Tuy Hòa: Đô thị loại II.

Thị xã Sông Cầu: Đô thị loại III.

Thị xã Đông Hòa: Đô thị loại IV.

Các thị trấn: Chí Thạnh, Phú Hòa, Phú Thứ, Hai Riêng, Củng Sơn, La Hai: Đô thị loại V."

2. Sửa đổi, bổ sung Mục V Phụ lục 1 "Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024)", chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 phần A Mục II Phụ lục 2 "Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)", chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

4. Sửa đổi, bổ sung Mục V Phụ lục 2 "Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)", chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này.

5. Sửa đổi, bổ sung Mục V Phụ lục 3 "Đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)", chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định này.

6. Sửa đổi, bổ sung Mục V Phụ lục 4 "Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)", chi tiết tại Phụ lục số 05 kèm theo Quyết định này.

7. Sửa đổi, bổ sung Mục V Phụ lục 5 "Giá đất trồng lúa nước (02 vụ) 05 năm (2020-2024)", như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
V	**Thị xã Đông Hòa**				
1	Các phường: Hòa Vinh, Hòa Hiệp Trung, Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Nam, Hòa Xuân Tây	45	40	34	32
2	Các xã trong thị xã	45	40	34	32

8. Sửa đổi, bổ sung Mục V Phụ lục 6 "Giá đất trồng cây hàng năm (trừ đất trồng lúa nước 2 vụ) 05 năm (2020-2024)", như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
V	**Thị xã Đông Hòa**				
1	Các phường: Hòa Vinh, Hòa Hiệp Trung, Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Nam, Hòa Xuân Tây	40	37	34	32
2	Các xã trong thị xã	40	37	34	32

9. Sửa đổi, bổ sung Mục V Phụ lục 7 "Giá đất trồng cây lâu năm 05 năm (2020-2024)", như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
V	**Thị xã Đông Hòa**				
1	Các phường: Hòa Vinh, Hòa Hiệp Trung, Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Nam, Hòa Xuân Tây	45	42	38	36
2	Các xã trong thị xã	45	42	38	36

10. Sửa đổi, bổ sung Mục V Phụ lục 8 "Giá đất rừng sản xuất 05 năm (2020-2024)", như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
V	**Thị xã Đông Hòa**				
1	Các phường: Hòa Vinh, Hòa Hiệp Trung, Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Nam, Hòa Xuân Tây	15	13	12	11
2	Các xã trong thị xã	15	13	12	11

11. Sửa đổi, bổ sung Mục V Phụ lục 9 "Giá đất nuôi trồng thủy sản 05 năm (2020-2024)", như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		VT 1	VT 2
V	**Thị xã Đông Hòa**		
1	Các phường: Hòa Vinh, Hòa Hiệp Trung, Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Nam, Hòa Xuân Tây	39	33
2	Các xã trong thị xã	39	33

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Phụ lục 11 "Bảng giá đất các đảo", như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đảo	Khu vực	Giá đất						
			ODT	ONT	TMD	HNK	CLN	RSX	NTS
10	Đảo hòn Nưa, xã Hòa Xuân Nam	TX. Đông Hòa		154	154	9	10	8	8

Điều 2. Thay thế một số cụm từ, bãi bỏ một số khoản, điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên v ề việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024):

1. Thay thế cụm từ "Xuân Hòa" bằng cụm từ "Xuân Cảnh" tại Gạch ngang (-) thứ 3, điểm 3.1 khoản 3 phần A Mục II Phụ lục 2 "Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)".

2. Thay thế cụm từ "Xuân Hòa" bằng cụm từ "Xuân Cảnh" tại điểm 3.4 khoản 3 phần A Mục II Phụ lục 2 "Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)".

3. Bãi bỏ Mục VI Phụ lục 1 "Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024).

4. Bãi bỏ khoản 5 phần A Mục II Phụ lục 2 "Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)".

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện:

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư , Tài chính, Nông nghiệp và PTNT , Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Đông Hòa; Chủ tịch UBND thị xã Sông Cầu; Thủ trưởng các cơ quan liên quan ch ịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 01 năm 2022

2. Quy định chuyển tiếp:

Đối với việc xác định các vị trí 2, 3 của loại đất phi nông nghiệp tại phường Hòa Hiệp Bắc, phường Hòa Hiệp Nam và phường Hòa Xuân Tây thì tiếp tục áp dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày

29/12/2014 của UBND tỉnh về việc Ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 5 năm (2015-2019)./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

PHỤ LỤC SỐ 01
GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ 05 NĂM (2020-2024)
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ ĐÔNG HÒA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	**Thị xã Đông Hòa** (Đô thị loại IV)				
A	**Phường Hòa Vinh**				
1	**Quốc lộ 1**:				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Lâm đến giao đường Gò Mầm - Đông Mỹ	3.000	1.700	1.200	800
-	Đoạn từ giao đường Gò Mầm - Đông Mỹ đến Trường THPT Lê Trung Kiên	4.000	2.100	1.500	900
-	Đoạn từ Trường PTTH Lê Trung Kiên đến cổng Văn hóa khu phố 4	3.000	1.700	1.200	800
-	Đoạn từ cổng Văn hóa khu phố 4 đến cầu Bàn Thạch cũ	2.400	1.300	900	600
-	Đoạn từ cổng Văn hóa khu phố 4 đến cầu Bàn Thạch mới	2.400	1.300	900	600
2	**Quốc lộ 29:** Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp xã Hòa Tân Đông	1.900	1.200	800	500
3	**Tuyến nối Quốc lộ 1 đến KCN Hòa Hiệp** (Giai đoạn 1)	4.000	2.100	1.500	900
4	**Đường Âu Cơ** *(Đoạn từ Khu dân cư số 2, đường N2.1 rộng 15,5m cũ. Đoạn trong Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 15,5m cũ– Gộp đoạn)*	2.500	1.600	1.000	600
5	**Đường Bà Triệu:** Đoạn từ giáp QL1 - Lù 3 đến Ấp nhỏ - Cuối xóm *(Khu vực 2 cũ)*	1.100	800	600	400
6	**Đường Cao Bá Quát:** Đoạn từ giáp QL1 - CLB Kim Yên đến giáp đường Xuân Diệu *(Khu vực 2 cũ)*	1.100	800	600	400
7	**Đường Chu Văn An:** Đoạn từ Trụ sở KP5 đến nhà Trần Hòa - KP5 *(Khu vực 2 cũ)*	1.000	700	500	350
8	**Đường Đỗ Như Dạy (***Đoạn thuộc KDC số 6, đường Đỗ Như Dạy cũ và Đoạn tiếp giáp KDC số 6 đến QL 1 (Khu vực 1 cũ)–Gộp đoạn)*	2.500			
9	**Đường Đoàn Thị Điểm:** Đoạn từ giáp QL1 - Nhà Tư Bắc đến giáp đường Xuân Diệu *(Khu vực 2 cũ)*	1.000	700	500	350
10	**Đường Hà Huy Tập:** Đoạn từ đường D1 đến Quốc lộ 1 *(Khu vực 1 cũ)*	1.600			
11	**Đường Hai Bà Trưng:** Đoạn từ Quốc lộ 1 - nhà thờ Đông Mỹ đến giáp phường Hòa Hiệp Bắc *(Khu vực 2 cũ)*	1.200	800	600	400
12	**Đường Hồ Xuân Hương:** Đoạn từ giáp QL1-Cổng chào KP4 đến đường Xuân Diệu *(Khu vực 2 cũ)*	1.000	700	500	350
13	**Đường Lê Duẩn:** Đoạn từ đường D1 đến đường Trần Hưng Đạo *(Khu vực 1 cũ)*	2.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
14	**Đường Lê Lợi:** Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Tất Thành (*Khu TĐC số 1, đường nhựa rộng 20,5m cũ)*	2.600			
15	**Đường Lê Thành Phương:** Đoạn từ trụ sở Phòng Giáo Dục thị xã đến Ngã Tư Gò Càn (Khu dân cư Vườn Mít cũ)	1.100	800	600	400
16	**Đường Lê Trung Kiên** *(Khu vực 1 cũ)*				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết đoạn đã đầu tư mở rộng	2.000	1.300	900	600
-	Đoạn còn lại	1.400	900	600	400
17	**Đường Lý Thường Kiệt**				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường vào khu dân cư Tam Gia	2.000	1.300	900	600
-	Đoạn từ đường vào khu dân cư Tam Gia đến đường Nguyễn Thị Minh Khai *(Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường vào khu dân cư Tam Gia cũ và Đoạn trong khu tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ – Gộp đoạn)*	2.700			
18	**Đường Mạc Thị Bưởi:** Đoạn từ giáp QL29 - Tại cổng chào KP3 đến cầu KP3 - Nhà Ông Cật *(Khu vực 2 cũ)*	1.100	800	600	400
19	**Đường Nguyễn Công Trứ:** Đoạn từ giáp QL1 - Trường THPT Nguyễn Công Trứ đến đường Xuân Diệu *(Khu vực 2 cũ)*	1.000	700	500	350
20	**Đường Nguyễn Mỹ:** Đoạn từ giáp QL1 - Đối diện Nhà thờ Đông Mỹ đến cầu chợ cũ Đông Mỹ *(Khu vực 2 cũ)*	1.200	800	600	400
21	**Đường Nguyễn Tất Thành**: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Bến Lớn	4.500			
22	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai:** Đoạn đã đầu tư hạ tầng *(Khu dân cư số 2: Đường N2 rộng 20,5m cũ và KTĐC số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ–Gộp đoạn)*	3.000	1.700	1.200	800
23	**Đường Nguyễn Tri Phương:** Đoạn từ Lù Đôi - KP5 đến nhà ông Trần Cơn - KP5 *(Khu vực 2 cũ)*	1.000	700	500	350
24	**Đường Phan Đình Phùng:** Đoạn từ giáp QL1 đến nhà Ông Nguyễn Phúc - KP5 *(Khu vực 2 cũ)*	1.100	800	600	400
25	**Đường Phan Lưu Thanh:** Đoạn từ giáp QL29 - Tại cổng chào KP2 đến giáp sông Bến Lớn *(Khu vực 2 cũ)*	1.100	800	600	400
26	**Đường Tố Hữu:** Đoạn từ giáp QL1 - Nhà Tám Mạng đến đường Xuân Diệu *(Khu vực 2 cũ)*	1.000	700	500	350
27	**Đường Trần Hưng Đạo** *(Đường D2 cũ)*				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Nguyễn Thị Minh Khai *(Đường D2.1 rộng 15,5m từ đường D2 đến đường N4-A cũ)*	2.600			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Lê Duẩn *(Đường D2 rộng 15,5m từ đường N2 đến hết đường D2 cũ)*	2.500			
28	**Đường Trần Khánh Dư** *(Khu vực 2 cũ)*	1.100	800	600	400
29	**Đường Võ Nguyên Giáp** *(Quốc lộ 29 cũ)*				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 tới cổng văn hóa khu phố 3 *(Đoạn*	3.500	1.800	1.300	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	từ ngã ba Cây Bảng đến đường bê tông Cổng Văn hóa khu phố 3 cũ)				
-	Đoạn từ Cổng Văn hóa khu phố 3 đến ranh giới phường Hòa Hiệp Trung *(Đoạn từ đường bê tông cổng văn hóa khu phố 3 đến ranh giới thị trấn Hòa Hiệp Trung cũ)*	3.000	1.700	1.200	800
30	**Đường Xuân Diệu:** Đoạn từ giáp đường D5 đến giáp QL1 *(Khu vực 2 cũ)*	1.000	800	600	400
31	**Khu dân cư phố chợ Hòa Vinh** *(Sau khi đầu tư hạ tầng xong)*				
-	Đường rộng 36 mét	4.000			
-	Đường rộng 20,5 mét	3.300			
-	Đường rộng 18,5 mét	2.800			
-	Đường rộng 15,5 mét	2.500			
-	Đường rộng 12 mét	2.000			
32	**Điều chỉnh, mở rộng Khu dân cư số 3** (Giai đoạn 1), đoạn rộng 12m	1.600			
33	**Khu dân cư số 5**: Đường rộng 10m *(Khu dân cư số 5 (dọc Quốc lộ 1) đường rộng 10m cũ)*	1.700			
34	**Khu dân cư số 6:** các đường trong khu dân cư (rộng 12m)	1.600			
35	**Khu dân cư số 7**				
-	Đường rộng 15,5m	2.000			
-	Đường rộng 12m	1.600			
36	**Khu dân cư Vườn Mít**: Đường bê tông rộng 7m	1.000			
37	**Khu tái định cư số 1:** Đường bê tông rộng 12m	1.700			
38	**Khu dân cư số 8**				
-	Đường N4-B rộng 15,5 mét	2.000			
-	Đường N4-C rộng 15,5 mét	2.000			
39	**Mở rộng Khu dân cư số 5**				
-	Đường D1 rộng 15,5m	2.000			
40	**Các đường, đoạn đường còn lại trong phường** *(Khu vực 1 cũ, khu vực 2 cũ)*	900	600	400	200
B	**Phường Hòa Hiệp Trung**				
1	**Đường Hà Vi Tùng:** Đoạn từ giáp đường Đại lộ Hùng Vương đến giáp khu phố Thọ Lâm – phường Hòa Hiệp Nam *(Khu vực 2 cũ)*	1.500	1.000	700	400
2	**Đường Hòa Hiệp** *(Đường Liên Huyện và Quốc lộ 29, đoạn từ nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) đến cổng chào khu phố Phú Hòa và Đoạn từ cổng chào khu phố Phú Hòa đến ranh giới xã Hòa Hiệp Nam cũ)*				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Bắc đến nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) *(đường Liên huyện Cũ)*	3.000	1.700	1.200	800
-	Đoạn từ nhà ông Lê Đình Chuyên *(Cửa hàng xăng dầu)* đến cổng chào khu phố Phú Hòa	4.500	2.300	1.700	1.000
-	Đoạn từ cổng chào khu phố Phú Hòa đến ranh giới	2.500	1.600	1.000	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	phường Hòa Hiệp Nam				
3	**Đường Hoàng Văn Thụ**				
-	Đoạn từ khu dân cư Phú Hiệp 3 đến đường Tôn Thất Tùng *(Điểm dân cư Phú Hiệp 3, đường rộng 25m cũ; Khu dân cư khu công nghiệp Hòa Hiệp (Phục vụ tái định cư), đường rộng 25m cũ – Gộp đoạn)*	1.900	1.300	900	600
-	Đoạn từ đường Tôn Thất Tùng đến đường Nguyễn Hữu Dực *(Khu vực 1 cũ)*	2.200	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Dực đến đường Hà Vi Tùng *(Khu vực 2 cũ)*	1.900	1.300	900	600
4	**Đường Huỳnh Tấn Phát:** Đoạn từ giáp nhà Ông Lương Công Kỉnh, KP. Phú Hòa đến Ngã Ba Phú Thọ *(Khu vực 1 cũ)*	1.500	800	500	300
5	**Đường Lê Anh Xuân:** Đoạn từ nhà Ông Nguyễn Đình Lâu, KP. Phú Hiệp 2 đến cổng chào Văn Hóa Phú Thọ *(Khu vực 1 cũ)*	2.000	1.300	900	600
6	**Đường Lê Hanh:** Đoạn từ giáp đường Lý Tự Trọng đến giáp đường Hòa Hiệp *(Khu vực 2 cũ)*	1.500	1.000	700	400
7	**Đường Lư Giang:** Đoạn từ giáp đường N29 đến giáp đường Hòa Hiệp *(Khu vực 2 cũ)*	1.500	1.000	700	400
8	**Đường Lương Tấn Thịnh:** Đoạn từ khu phố Phước Lâm – phường Hòa Hiệp Bắc đến khu phố Thọ Lâm – phường Hòa Hiệp Nam *(Khu vực 2 cũ)*	1.700	1.200	800	500
9	**Đường Lý Tự Trọng.** Đoạn từ đường Trần Phú đến đường N29 *(Khu vực 2 cũ)*	2.500	1.600	1.000	600
10	**Đường Ngô Gia Tự:** Đoạn từ đường Tôn Thất Tùng đến Công viên Hòa Bình Hàn Việt *(Khu vực 1 cũ)*	1.700	1.200	800	500
11	**Đường Nguyễn Hữu Dực:** Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Hòa Hiệp *(Khu vực 2 cũ)*	2.000	1.300	900	600
12	**Đường Nguyễn Văn Linh:** Đoạn từ trường tiểu học Nguyễn Trãi phường Hòa Hiệp Trung đến đường Hòa Hiệp (Khu vực 2 cũ)	3.000	1.700	1.200	800
13	**Đường Tôn Thất Tùng:** Đoạn từ đường Đại lộ Hùng Vương đến đường Hòa Hiệp *(Khu vực 1 cũ)*	1.700	1.200	800	500
14	**Đường Trần Phú** *(Đường liên khu phố, đoạn đường từ quốc lộ 29 (nhà ông Phan Nghị) đến tuyến đường ven biển đi Vũng Rô cũ)*	4.000	2.500	1.500	900
15	**Đường Võ Nguyên Giáp** *(Quốc lộ 29 đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Vinh đến Cầu Bi và đoạn từ Cầu Bi đến giáp đường liên huyện nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) cũ)*				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Vinh đến Cầu Bi	2.600	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ Cầu Bi đến giáp đường Hòa Hiệp	3.000	1.700	1.200	800
16	**Tuyến đường ven biển (Đại lộ Hùng Vương),** Đoạn đường từ ranh giới phường Hòa Hiệp Bắc đến ranh giới phường Hòa Hiệp Nam	4.000	2.500	1.500	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
17	**Điểm dân cư Phú Hiệp 3**				
-	Đường rộng 16m	800			
-	Đường rộng 12m	700			
-	Đường rộng 6m	500			
18	**Khu dân cư Khu công nghiệp Hòa Hiệp** (phục vụ tái định cư)				
-	Đường rộng 18m	900			
-	Đường rộng 16m	800			
-	Đường rộng 12m	700			
19	**Khu tái định cư tại khu phố Phú Hiệp 3** *(giai đoạn 1)*				
-	Đường gom tiếp giáp Tiểu dự án 3 (rộng 20,5m)	3.000			
-	Đường rộng 25m	2.500			
-	Đường rộng 16m	2.000			
-	Đường rộng 12m	1.500			
20	**Khu dân cư Ba Bảng – cầu Bi (giai đoạn 1):** Các đường rộng 12 mét	1.800			
21	**Các đường, đoạn đường còn lại trong phường** *(Khu vực 1 cũ và Khu vực 2 cũ –Gộp đoạn)*	800	600	400	300
C	**Phường Hòa Hiệp Bắc**				
1	**Đường liên huyện**				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Thạnh đến UBND phường *(nhà ông Ngô Ân)*	2.000	1.200	700	500
-	Đoạn từ UBND phường *(nhà ông Ngô Ân)* đến ranh giới phường Hòa Hiệp Trung	2.500	1.500	900	500
2	**Tuyến đường ven biển (đại lộ Hùng Vương)**: Đoạn từ giáp phường Phú Thạnh, Tp. Tuy Hòa đến giáp phường Hòa Hiệp Trung	3.500			
3	**Đường từ đường liên huyện đến cổng chính KCN Hòa Hiệp 1**	2.000	1.200	700	500
4	**Tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ) đến khu công nghiệp giai đoạn 1**	2.500	1.500	900	500
5	**Khu tái định cư Dự án tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ) đến Khu công nghiệp Hòa Hiệp (giai đoạn 1)**				
-	Đường rộng 16 mét	1.500			
-	Đường rộng 10 mét	1.000			
6	**Khu dân cư nông thôn, khu phố Uất Lâm**				
-	Các đường quy hoạch rộng 9 mét	1.800			
-	Các đường quy hoạch rộng 5 mét	1.200			
7	**Các đường, đoạn đường còn lại trong phường** *(Khu vực 1 cũ và Khu vực 2 cũ –Gộp đoạn)*	800	600	500	300
D	**Phường Hòa Hiệp Nam**				
1	Quốc lộ 29. Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Trần Kiệt *(Đường liên xã, đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Hiệp Trung đến Trường*	2.000	1.200	800	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	THCS Trần Kiệt cũ)				
2	**Đại lộ Hùng Vương (Tuyến đường ven biển).** Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Trung đến Bắc Cầu Đà Nông	2.800	1.200	800	500
3	**Khu tái định cư Phú Lạc** (giai đoạn 1)				
-	Đường rộng 24 mét	2.000			
-	Đường rộng 20 mét	1.600			
-	Đường rộng 16 mét	1.200			
-	Đường rộng 12 mét	800			
4	**Khu tái định cư Phú Lạc** *(giai đoạn 2)*				
-	Đường rộng 24 mét	2.000			
-	Đường rộng 20 mét	1.600			
-	Đường rộng 16 mét	1.200			
-	Đường rộng 12 mét	800			
5	**Khu tái định cư phục vụ khu công nghiệp Hòa Hiệp giai đoạn 2**				
-	Đường rộng 30 mét	2.000			
-	Đường rộng 16 mét	1.500			
-	Đường rộng 12 mét	1.200			
-	Đường rộng 10 mét	1.000			
-	Đường rộng 9 mét	800			
6	**Khu tái định cư Phú Lạc, phục vụ đường dẫn cầu Đà Nông** *(giai đoạn 2)*				
-	Đường rộng 12 mét	1.200			
-	Đường rộng 5 mét	800			
7	**Đường Lư Giang**	1.500	1.000	700	400
8	**Các đường, đoạn đường còn lại trong phường** *(Khu vực 1 cũ và khu vực 2 cũ – Gộp đoạn)*	700	500	300	200
E	**Phường Hòa Xuân Tây**				
1	**Quốc lộ 1: Từ cầu Bàn Thạch đến ranh giới xã Hòa Xuân Đông**	3.000	2.000	1.200	600
2	**Đường liên khu phố**: Từ chùa Phước Long đến Khu tái định cư	2.000	1.200	700	500
3	**Điểm dân cư nông thôn sau chùa Nam Long**				
-	Đường từ cổng chào khu phố Nam Bình 1 đến cầu Bến Lớn (Đoạn qua điểm dân cư)	800			
-	Đường bao điểm dân cư	500			
4	**Các đường, đoạn đường còn lại trong phường** *(Khu vực 1 cũ và khu vực 2 cũ – Gộp đoạn)*	800	500	300	200

PHỤ LỤC SỐ 02
GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN 05 NĂM (2020-2024)
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ SÔNG CẦU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
4	**Xã Xuân Cảnh** (xã đồng bằng)				
4.1	**Quốc lộ 1D**				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Hải đến giáp UBND xã Xuân Cảnh (phía Bắc) *(đoạn còn lại cũ)*	1.200	700	500	300
-	Đoạn từ UBND xã Xuân Cảnh (phía Bắc) đến giáp cầu Bình Phú *(đoạn từ UBND xã Xuân Hòa đến giáp cầu Bình Phú cũ)*	1.300	800	500	300
4.2	**Đường GTNT Hòa Phú - Hòa An**				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1D đến trường tiểu học và Trung học cơ sở Cù Chính Lan	1.200	700	500	300
-	Đoạn từ trường tiểu học và Trung học cơ sở Cù Chính Lan đến ngã ba đường ra biển Hòa An	1.000	700	500	300
-	Đoạn từ ngã ba đường ra biển Hòa An đến hết đoạn đã đầu tư hạ tầng	1.500	800	500	300
4.3	**Đường kè đầm Cù Mông**	1.800	900	500	300
4.4	**Đường giao thông nông thôn**, đoạn từ đường GTNT Hòa Phú-Hòa An đến đường GTNT Hòa Mỹ-Hòa Hội-Hòa Lợi	800	500	300	200
4.5	**Khu dân cư Nam Hòa Phú - Hòa An**				
-	Khu A, đường rộng 10 mét	1.000			
+	Khu C (không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã)	600			
+	Đường rộng 10 mét thuộc khu B từ lô số 31 đến lô số 47, không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã)	600			
+	Đường rộng 10 mét còn lại (khu B)	700			
4.6	**KDC Bắc Hòa Phú:** Đường rộng 3, 5m	700			
4.7	**Công trình Khép kín KDC Chợ Hòa An:** Đường rộng 3,5m	1.500			
4.8	**Quốc lộ 1:** Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Bình đến giáp xã Xuân Thịnh	1.300	800	500	300
4.9	**Đường GTNT Hòa Mỹ - Hòa Hội - Hòa Lợi**	1.300	800	500	300
4.10	**Khu tái định cư quốc lộ 1, đồng ông Nhó, xã Xuân Cảnh.** Đường rộng 10m	800			
4.11	**KDC thôn Hòa Lợi** (Công trình khép kín)				
-	Đường rộng 6m	1.000			
-	Đường rộng 8m	1.200			
4.12	**KDC thôn Hòa Thạnh** (Công trình khép kín), đường rộng 12m	2.000			
4.1	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
3					
-	Khu vực 1	500	400	300	200
-	Khu vực 2	450	350	250	150

PHỤ LỤC SỐ 03
ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN 05 NĂM (2020-2024)
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ ĐÔNG HÒA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
V	**Thị xã Đông Hòa (05 xã vùng đồng bằng)**				
1	**Xã Hòa Thành** (xã đồng bằng)				
1.1	**Đường liên thôn**: Từ cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1 đến cổng văn hóa thôn Lộc Đông				
-	Đoạn từ cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1 đến giáp Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng	1.500	800	500	300
-	Đoạn qua Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng (Đường TG3-TG4 hiện trạng rộng 9,5m, quy hoạch rộng 12,5m)	2.100	800	500	300
-	Đoạn từ Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng đến cổng văn hóa thôn Lộc Đông	1.500	800	500	300
1.2	**Đường ĐT 645**				
-	Đoạn từ trạm bơm Phú Lâm đến Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông	2.500	1.500	900	500
-	Đoạn từ Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông đến ranh giới xã Hòa Bình 1	2.000	1.200	700	300
1.3	**Điểm dân cư thôn Phước Bình Nam**				
-	Đường bê tông rộng 5,5m	800			
1.4	**Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng**				
-	Đường TG7-TG4 hiện trạng rộng 10,5m (quy hoạch rộng 13,5m)	2.300			
-	Đường QH số 1 (đoạn từ đường số 3 đến đường TG7-TG4) rộng 9,5m	2.000			
-	Đường QH số 2 (đoạn từ đường số 1 đến đường TG7-TG4) rộng 9,5m	2.000			
-	Đường QH số 3 rộng 9,5m	2.000			
1.5	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	800	600	500	300
-	Khu vực 2	600	500	400	200
2	**Xã Hòa Tân Đông** (xã đồng bằng)				
2.1	**Quốc lộ 29**				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Vinh đến ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương *(đường vào nhà ông Nguyễn Chợ)*	1.600	1.000	700	400
-	Đoạn từ ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương đến ranh giới xã Hòa Tân Tây	1.500	800	500	300
2.2	**Đoạn Kè Phú Đa**	1.000	700	500	300
2.3	**Điểm dân cư nông thôn Phú Lương**				
-	Đường rộng 6m	1.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường rộng 3m	800			
2.4	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	800	500	300	200
-	Khu vực 2	600	400	300	200
3	**Xã Hòa Tâm** (xã đồng bằng)				
3.1	**Quốc lộ 29**				
-	Từ cầu Đà Nông đến giáp ranh Cảng Bãi Gốc *(Từ cầu Đà Nông đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam cũ)*	2.000	1.100	700	400
-	Từ giáp ranh Cảng Bãi Gốc đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam	1.500	1.000	600	300
3.2	**Đường Phú Khê – Phước Tân đoạn đã bê tông hóa** *(Khu vực 1 cũ)*	1.200	800	400	300
3.3	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	800	500	300	200
-	Khu vực 2	600	400	300	200
4	**Xã Hòa Xuân Nam** (xã đồng bằng)				
4.1	**Quốc lộ 29**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Tâm đến Nhà ông Phạm Hùng	2.000	1.100	700	300
-	Đoạn từ nhà ông Phạm Hùng đến QL 1 *(Đoạn từ Quốc lộ 1 đến nhà ông Phạm Hùng cũ)*	1.100			
4.2	Đường từ Quốc lộ 29 (nhà ông Phạm Hùng) đến kho Xăng Dầu Vũng Rô *(Quốc lộ 29 cũ. Đoạn từ nhà ông Phạm Hùng đến kho Xăng Dầu Vũng Rô cũ)*	1.100	600	400	300
4.3	**Quốc lộ 1**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Xuân Đông đến cầu Sông Mới	1.500	1.000	500	300
-	Đoạn từ cầu Sông mới đến chân Đèo Cả *(nhà ông Trần Thanh Hóa)*	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ chân Đèo Cả *(nhà ông Trần Thanh Hóa)* đến ranh giới xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	1.100	600	400	300
4.4	**Khu Tái định cư Hầm đường bộ Đèo Cả**				
-	Đường D9: Đoạn từ D1 đến D2	1.100			
-	Đường D2: Đoạn từ D9 đến D3	1.100			
-	Đường D9: Đoạn từ D2 đến D7	1.000			
-	Các đoạn đường còn lại trong Khu tái định cư	800			
4.5	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	800	500	300	200
-	Khu vực 2	600	400	300	200
5	**Xã Hòa Xuân Đông** (xã đồng bằng)				
5.1	**Quốc lộ 1**				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Xuân Tây đến mương thủy lợi Nam Bình	3.000	2.000	1.200	600
-	Đoạn từ mương thủy lợi Nam Bình đến cầu cây Tra	2.000	1.200	700	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ cầu cây Tra đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam	1.500	800	500	300
5.2	**Điểm dân cư dãy phố chợ trung tâm thôn Bàn Thạch, xã Hòa Xuân Đông**				
-	Các đoạn đường rộng 6m	1.200			
5.3	**Khu tái định cư Hòa Tâm** *(sau khi hoàn thiện hạ tầng)*				
-	Đường rộng 25m	1.700			
-	Đường rộng 16m và 16,5m	1.300			
-	Đường rộng 12,5m	1.100			
5.4	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	800	500	300	200
-	Khu vực 2	600	400	300	200

PHỤ LỤC SỐ 04
ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ 05 NĂM (2020-2024)
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ ĐÔNG HÒA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	**Thị xã Đông Hòa– Đô thị loại IV**				
A	**Phường Hòa Vinh**				
1	**Quốc lộ 1**:				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Lâm đến giao đường Gò Mầm - Đông Mỹ	1.500	900	600	400
-	Đoạn từ giao đường Gò Mầm - Đông Mỹ đến Trường THPT Lê Trung Kiên	2.000	1.100	800	450
-	Đoạn từ Trường PTTH Lê Trung Kiên đến cổng Văn hóa khu phố 4	1.500	900	600	400
-	Đoạn từ cổng Văn hóa khu phố 4 đến cầu Bàn Thạch cũ	1.200	700	450	300
-	Đoạn từ cổng Văn hóa khu phố 4 đến cầu Bàn Thạch mới	1.200	700	450	300
2	**Quốc lộ 29:** Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp xã Hòa Tân Đông	1.000	600	400	250
3	***Tuyến nối Quốc lộ 1 đến KCN Hòa Hiệp (Giai đoạn 1)***	2.000	1.100	800	450
4	**Đường Âu Cơ** *(Đoạn từ Khu dân cư số 2, đường N2.1 rộng 15,5m cũ. Đoạn trong Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 15,5m cũ – Gộp đoạn)*	1.300	800	500	300
5	**Đường Bà Triệu:** Đoạn từ giáp QL1 - Lù 3 đến Ấp nhỏ - Cuối xóm *(Khu vực 2 cũ)*	600	400	300	200
6	**Đường Cao Bá Quát:** Đoạn từ giáp QL1 - CLB Kim Yên đến giáp đường Xuân Diệu *(Khu vực 2 cũ)*	600	400	300	200
7	**Đường Chu Văn An:** Đoạn từ Trụ sở KP5 đến nhà Trần Hòa - KP5 *(Khu vực 2 cũ)*	500	350	250	180
8	**Đường Đỗ Như Dạy** *(Đoạn thuộc Khu dân cư số 6, đường Đỗ Như Dạy cũ và Đoạn tiếp giáp Khu dân cư số 6 đến Quốc lộ 1 (Khu vực 1 cũ) –Gộp đoạn)*	1.300			
9	**Đường Đoàn Thị Điểm:** Đoạn từ giáp QL1 - Nhà Tư Bắc đến giáp đường Xuân Diệu *(Khu vực 2 cũ)*	500	350	250	180
10	**Đường Hà Huy Tập:** Đoạn từ đường D1 đến Quốc lộ 1 *(Khu vực 1 cũ)*	800			
11	**Đường Hai Bà Trưng:** Đoạn từ Quốc lộ 1- nhà thờ Đông Mỹ đến giáp phường Hòa Hiệp Bắc *(Khu vực 2 cũ)*	600	400	300	200
12	**Đường Hồ Xuân Hương:** Đoạn từ giáp QL1 - Cổng chào KP4 đến đường Xuân Diệu *(Khu vực 2 cũ)*	500	350	250	180
13	**Đường Lê Duẩn:** Đoạn từ đường D1 đến đường Trần Hưng Đạo *(Khu vực 1 cũ)*	1.000			
14	**Đường Lê Lợi:** Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Tất Thành (*Khu TĐC số 1, đường nhựa rộng 20,5m cũ)*	1.300			
15	**Đường Lê Thành Phương:** Đoạn từ trụ sở Phòng Giáo Dục thị xã đến Ngã Tư Gò Càn (Khu dân cư Vườn Mít cũ)	600	400	300	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
16	**Đường Lê Trung Kiên** *(Khu vực 1 cũ)*				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết đoạn đã đầu tư mở rộng.	1.000	700	450	300
-	Đoạn còn lại	700	450	300	200
17	**Đường Lý Thường Kiệt**				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường vào khu dân cư Tam Gia	1.000	700	450	300
-	Đoạn từ đường vào khu dân cư Tam Gia đến đường Nguyễn Thị Minh Khai *(Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường vào khu dân cư Tam Gia cũ và Đoạn trong khu tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ – Gộp đoạn)*	1.400			
18	**Đường Mạc Thị Bưởi:** Đoạn từ giáp QL29 - Tại cổng chào KP3 đến cầu KP3 - Nhà Ông Cật*(Khu vực 2 cũ)*	600	400	300	200
19	**Đường Nguyễn Công Trứ:** Đoạn từ giáp QL1 - Trường THPT Nguyễn Công Trứ đến đường Xuân Diệu *(Khu vực 2 cũ)*	500	350	250	180
20	**Đường Nguyễn Mỹ:** Đoạn từ giáp QL1 - Đối diện Nhà thờ Đông Mỹ đến cầu chợ cũ Đông Mỹ *(Khu vực 2 cũ)*	600	400	300	200
21	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai:** Đoạn đã đầu tư hạ tầng *(Khu Dân cư Số 2: Đường N2 rộng 20,5m cũ và Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ – Gộp đoạn)*	1.500	900	600	400
22	**Đường Nguyễn Tri Phương:** Đoạn từ Lù Đôi - KP5 đến nhà ông Trần Cơn - KP5 *(Khu vực 2 cũ)*	500	350	250	180
23	**Đường Phan Đình Phùng:** Đoạn từ giáp QL1 đến nhà Ông Nguyễn Phúc - KP5 *(Khu vực 2 cũ)*	600	400	300	200
24	**Đường Phan Lưu Thanh:** Đoạn từ giáp Ql29 - Tại cổng chào KP2 đến giáp Sông Bến Lớn *(Khu vực 2 cũ)*	600	400	300	200
25	**Đường Tố Hữu:** Đoạn từ giáp QL1 - Nhà Tám Mạng đến đường Xuân Diệu *(Khu vực 2 cũ)*	500	350	250	180
26	**Đường Trần Hưng Đạo** *(Đường D2 cũ)*				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Nguyễn Thị Minh Khai *(Đường D2.1 rộng 15,5m từ đường D2 đến đường N4-A cũ)*	1.300			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Lê Duẩn *(Đường D2 rộng 15,5m từ đường N2 đến hết đường D2 cũ)*	1.300			
27	**Đường Trần Khánh Dư** *(Khu vực 2 cũ)*	600	400	300	200
28	**Đường Võ Nguyên Giáp** *(Quốc lộ 29 cũ)*				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 tới cổng văn hóa khu phố 3 *(Đoạn từ ngã ba Cây Bảng đến đường bê tông cổng văn hóa khu phố 3 cũ)*	1.800	900	700	450
-	Đoạn từ cổng văn hóa khu phố 3 đến ranh giới phường Hòa Hiệp Trung *(Đoạn từ đường bê tông cổng văn hóa khu phố 3 đến ranh giới thị trấn Hòa Hiệp Trung cũ)*	1.500	900	600	400
29	**Đường Xuân Diệu:** Đoạn từ giáp đường D5 đến giáp QL1 *(Khu vực 2 cũ)*	500	400	300	200
30	**Đường Nguyễn Tất Thành**: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Bến Lớn	2.300			
31	**Khu dân cư phố chợ Hòa Vinh** *(Sau khi đầu tư hạ tầng*				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	xong)				
-	Đường rộng 36 mét	2.000			
-	Đường rộng 20,5 mét	1.700			
-	Đường rộng 18,5 mét	1.400			
-	Đường rộng 15,5 mét	1.300			
-	Đường rộng 12 mét	1.000			
32	**Các đường, đoạn đường còn lại trong phường**	450	300	200	100
B	**Phường Hòa Hiệp Trung**				
1	**Đường Hà Vi Tùng:** Đoạn từ giáp đường Đại lộ Hùng Vương đến giáp khu phố Thọ Lâm – phường Hòa Hiệp Nam *(Khu vực 2 cũ)*	800	500	350	200
2	**Đường Hòa Hiệp** *(Đường Liên Huyện và Quốc lộ 29, đoạn từ nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) đến cổng chào khu phố Phú Hòa và Đoạn từ cổng chào khu phố Phú Hòa đến ranh giới xã Hòa Hiệp Nam cũ)*				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Bắc đến nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) *(đường Liên huyện Cũ)*	1.500	900	600	400
-	Đoạn từ nhà ông Lê Đình Chuyên *(Cửa hàng xăng dầu)* đến cổng chào khu phố Phú Hòa	2.300	1.200	900	500
-	Đoạn từ cổng chào khu phố Phú Hòa đến ranh giới phường Hòa Hiệp Nam	1.300	800	500	300
3	**Đường Hoàng Văn Thụ**				
-	Đoạn từ khu dân cư Phú Hiệp 3 đến đường Tôn Thất Tùng *(Điểm dân cư Phú Hiệp 3, đường rộng 25m cũ; Khu dân cư khu công nghiệp Hòa Hiệp (Phục vụ tái định cư), đường rộng 25m cũ – Gộp đoạn)*	1.000	700	450	300
-	Đoạn từ đường Tôn Thất Tùng đến đường Nguyễn Hữu Dực *(Khu vực 1 cũ)*	1.100	800	500	300
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Dực đến đường Hà Vi Tùng *(Khu vực 2 cũ)*	1.000	700	450	300
4	**Đường Huỳnh Tấn Phát:** Đoạn từ giáp nhà Ông Lương Công Kỉnh, KP. Phú Hòa đến Ngã Ba Phú Thọ *(Khu vực 1 cũ)*	800	400	250	150
5	**Đường Lê Anh Xuân:** Đoạn từ nhà Ông Nguyễn Đình Lâu, KP. Phú Hiệp 2 đến cổng chào Văn Hóa Phú Thọ *(Khu vực 1 cũ)*	1.000	700	450	300
6	**Đường Lê Hanh:** Đoạn từ giáp đường Lý Tự Trọng đến giáp đường Hòa Hiệp *(Khu vực 2 cũ)*	800	500	350	200
7	**Đường Lư Giang:** Đoạn từ giáp đường N29 đến giáp đường Hòa Hiệp *(Khu vực 2 cũ)*	800	500	350	200
8	**Đường Lương Tấn Thịnh:** Đoạn từ Khu phố Phước Lâm – phường Hòa Hiệp Bắc đến Khu phố Thọ Lâm – phường Hòa Hiệp Nam *(Khu vực 2 cũ)*	900	600	400	250
9	**Đường Lý Tự Trọng:** Đoạn từ đường Trần Phú đến đường N29 *(Khu vực 2 cũ)*	1.300	800	500	300
10	**Đường Ngô Gia Tự:** Đoạn từ đường Tôn Thất Tùng đến Công viên Hòa Bình Hàn Việt *(Khu vực 1 cũ)*	900	600	400	250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11	**Đường Nguyễn Văn Linh:** Đoạn từ trường tiểu học Nguyễn Trãi phường Hòa Hiệp Trung đến đường Hòa Hiệp *(Khu vực 2 cũ)*	1.500	900	600	400
12	**Đường Tôn Thất Tùng:** Đoạn từ đường Đại lộ Hùng Vương đến đường Hòa Hiệp *(Khu vực 1 cũ)*	900	600	400	250
13	**Đường Trần Phú** *(Đường liên khu phố, đoạn đường từ Quốc lộ 29 (nhà ông Phan Nghị) đến tuyến đường ven biển đi Vũng Rô cũ)*	2.000	1.300	800	450
14	**Đường Võ Nguyên Giáp** *(Quốc lộ 29 đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Vinh đến Cầu Bi và đoạn từ Cầu Bi đến giáp đường liên huyện nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) cũ)*				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Vinh đến Cầu Bi	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ Cầu Bi đến giáp đường Hòa Hiệp	1.500	900	600	400
15	**Nguyễn Hữu Dực:** Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Hòa Hiệp *(Khu vực 2 cũ)*	1.000	700	450	300
16	**Tuyến đường ven biển (Đại lộ Hùng Vương),** Đoạn đường từ ranh giới phường Hòa Hiệp Bắc đến ranh giới phường Hòa Hiệp Nam	2.000	1.300	800	500
17	**Các đường, đoạn đường còn lại trong phường**	400	300	200	150
C	**Phường Hòa Hiệp Bắc**				
1	**Đường liên huyện**				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Thạnh đến UBND phường *(nhà ông Ngô Ân)*	1.000	600	350	250
-	Đoạn từ UBND phường *(nhà ông Ngô Ân)* đến ranh giới phường Hòa Hiệp Trung	1.250	750	450	250
2	**Tuyến đường ven biển (đại lộ Hùng Vương)**: Đoạn từ giáp phường Phú Thạnh, Tp. Tuy Hòa đến giáp phường Hòa Hiệp Trung	1.750			
3	**Đường từ đường liên huyện đến cổng chính KCN Hòa Hiệp 1**	1.000	600	350	250
4	**Tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ) đến khu công nghiệp giai đoạn 1**	1.250	750	450	250
5	**Các đường, đoạn đường còn lại trong phường**	400	300	250	150
D	**Phường Hòa Hiệp Nam**				
1	Quốc lộ 29. Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Trần Kiệt *(Đường liên xã, đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Trần Kiệt cũ).*	1.000	600	400	250
2	**Đại lộ Hùng Vương (Tuyến đường ven biển).** Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Trung đến Bắc Cầu Đà Nông	1.400	600	400	250
3	**Đường Lư Giang**	800	500	350	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	**Các đường, đoạn đường còn lại trong phường**	350	250	150	100
Đ	**Phường Hòa Xuân Tây**				
1	**Quốc lộ 1: Từ cầu Bàn Thạch đến ranh giới xã Hòa Xuân Đông**	1.500	1000	600	300
2	**Đường liên khu phố**: Từ chùa Phước Long đến khu tái định cư	1.000	600	350	250
3	**Các đường, đoạn đường còn lại trong phường**	400	250	150	100
E	**Các xã trong thị xã**	Xác định bằng 40% giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã			

PHỤ LỤC SỐ 05
ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ 05 NĂM (2020-2024)
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ ĐÔNG HÒA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	**Thị xã Đông Hòa– Đô thị loại IV**				
A	**Phường Hòa Vinh**				
1	**Quốc lộ 1**:				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Lâm đến giao đường Gò Mầm - Đông Mỹ	1.200	700	500	320
-	Đoạn từ giao đường Gò Mầm - Đông Mỹ đến Trường THPT Lê Trung Kiên	1.600	800	600	360
-	Đoạn từ Trường PTTH Lê Trung Kiên đến cổng Văn hóa khu phố 4	1.200	700	500	320
-	Đoạn từ cổng Văn hóa khu phố 4 đến cầu Bàn Thạch cũ	1.000	500	360	240
-	Đoạn từ cổng Văn hóa khu phố 4 đến cầu Bàn Thạch mới	1.000	500	360	240
2	**Quốc lộ 29:** Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp xã Hòa Tân Đông	800	500	320	200
3	**Tuyến nối Quốc lộ 1 đến KCN Hòa Hiệp *(Giai đoạn 1)***	1.600	800	600	360
4	**Đường Âu Cơ** *(Đoạn từ Khu dân cư số 2, đường N2.1 rộng 15,5m cũ. Đoạn trong Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 15,5m cũ – Gộp đoạn)*	1.000	600	400	240
5	**Đường Bà Triệu:** Đoạn từ giáp QL1 - Lù 3 đến Ấp nhỏ - Cuối xóm *(Khu vực 2 cũ)*	400	320	240	160
6	**Đường Cao Bá Quát:** Đoạn từ giáp QL1 - CLB Kim Yên đến giáp đường Xuân Diệu *(Khu vực 2 cũ)*	400	320	240	160
7	**Đường Chu Văn An:** Đoạn từ Trụ sở KP5 đến nhà Trần Hòa - KP5 *(Khu vực 2 cũ)*	400	280	200	140
8	**Đường Đỗ Như Dạy** *(Đoạn thuộc Khu dân cư số 6, đường Đỗ Như Dạy cũ và Đoạn tiếp giáp Khu dân cư số 6 đến Quốc lộ 1 (Khu vực 1 cũ) –Gộp đoạn)*	1.000			
9	**Đường Đoàn Thị Điểm:** Đoạn từ giáp QL1 - Nhà Tư Bắc đến giáp đường Xuân Diệu *(Khu vực 2 cũ)*	400	280	200	140
10	**Đường Hà Huy Tập:** Đoạn từ đường D1 đến Quốc lộ 1 *(Khu vực 1 cũ)*	600			
11	**Đường Hai Bà Trưng:** Đoạn từ Quốc lộ 1- nhà thờ Đông Mỹ đến giáp phường Hòa Hiệp Bắc *(Khu vực 2 cũ)*	500	320	240	160
12	**Đường Hồ Xuân Hương:** Đoạn từ giáp QL1 - Cổng chào KP4 đến đường Xuân Diệu *(Khu vực 2 cũ)*	400	280	200	140
13	**Đường Lê Duẩn:** Đoạn từ đường D1 đến đường Trần Hưng Đạo *(Khu vực 1 cũ)*	800			
14	**Đường Lê Lợi:** Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Tất Thành (*Khu TĐC số 1, đường*	1.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	nhựa rộng 20,5m cũ)				
15	**Đường Lê Thành Phương:** Đoạn từ trụ sở Phòng Giáo Dục thị xã đến Ngã Tư Gò Càn (Khu dân cư Vườn Mít cũ)	400	320	240	160
16	**Đường Lê Trung Kiên** *(Khu vực 1 cũ)*				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết đoạn đã đầu tư mở rộng.	800	500	360	240
-	Đoạn còn lại	600	360	240	160
17	**Đường Lý Thường Kiệt**				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường vào khu dân cư Tam Gia	800	500	360	240
-	Đoạn từ đường vào khu dân cư Tam Gia đến đường Nguyễn Thị Minh Khai *(Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường vào khu dân cư Tam Gia cũ và Đoạn trong khu tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ – Gộp đoạn)*	1.100			
18	**Đường Mạc Thị Bưởi:** Đoạn từ giáp QL29 - Tại cổng chào KP3 đến cầu KP3 - Nhà Ông Cật*(Khu vực 2 cũ)*	400	320	240	160
19	**Đường Nguyễn Công Trứ:** Đoạn từ giáp QL1 - Trường THPT Nguyễn Công Trứ đến đường Xuân Diệu *(Khu vực 2 cũ)*	400	280	200	140
20	**Đường Nguyễn Mỹ:** Đoạn từ giáp QL1 - Đối diện Nhà thờ Đông Mỹ đến cầu chợ cũ Đông Mỹ *(Khu vực 2 cũ)*	500	320	240	160
21	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai:** Đoạn đã đầu tư hạ tầng *(Khu Dân cư Số 2: Đường N2 rộng 20,5m cũ và Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ – Gộp đoạn)*	1.200	700	500	320
22	**Đường Nguyễn Tri Phương:** Đoạn từ Lù Đôi - KP5 đến nhà ông Trần Cơn - KP5 *(Khu vực 2 cũ)*	400	280	200	140
23	**Đường Phan Đình Phùng:** Đoạn từ giáp QL1 đến nhà Ông Nguyễn Phúc - KP5 *(Khu vực 2 cũ)*	400	320	240	160
24	**Đường Phan Lưu Thanh:** Đoạn từ giáp QL29 - Tại cổng chào KP2 đến giáp Sông Bến Lớn *(Khu vực 2 cũ)*	400	320	240	160
25	**Đường Tố Hữu:** Đoạn từ giáp QL1 - Nhà Tám Mạng đến đường Xuân Diệu *(Khu vực 2 cũ)*	400	280	200	140
26	**Đường Trần Hưng Đạo** *(Đường D2 cũ)*				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Nguyễn Thị Minh Khai *(Đường D2.1 rộng 15,5m từ đường D2 đến đường N4-A cũ)*	1.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Lê Duẩn *(Đường D2 rộng 15,5m từ đường N2 đến hết đường D2 cũ)*	1.000			
27	**Đường Trần Khánh Dư** *(Khu vực 2 cũ)*	400	320	240	160
28	**Đường Võ Nguyên Giáp** *(Quốc lộ 29 cũ)*				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 tới cổng văn hóa khu phố 3 *(Đoạn từ ngã ba Cây Bảng đến đường bê tông cổng văn hóa khu phố 3 cũ)*	1.400	700	500	360
-	Đoạn từ cổng văn hóa khu phố 3 đến ranh giới phường Hòa Hiệp Trung *(Đoạn từ đường bê tông cổng văn hóa khu phố 3 đến ranh giới thị trấn Hòa Hiệp Trung cũ)*	1.200	700	500	320

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
29	**Đường Xuân Diệu:** Đoạn từ giáp đường D5 đến giáp QL1 *(Khu vực 2 cũ)*	400	320	240	160
30	**Đường Nguyễn Tất Thành**: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Bến Lớn	1.800			
31	**Khu dân cư phố chợ Hòa Vinh** *(Sau khi đầu tư hạ tầng xong)*				
-	Đường rộng 36 mét	1.600			
-	Đường rộng 20,5 mét	1.300			
-	Đường rộng 18,5 mét	1.100			
-	Đường rộng 15,5 mét	1.000			
-	Đường rộng 12 mét	800			
32	**Các đường, đoạn đường còn lại trong phường**	360	240	160	80
B	**Phường Hòa Hiệp Trung**				
1	**Đường Hà Vi Tùng:** Đoạn từ giáp đường Đại lộ Hùng Vương đến giáp khu phố Thọ Lâm – phường Hòa Hiệp Nam *(Khu vực 2 cũ)*	600	400	280	160
2	**Đường Hòa Hiệp** *(Đường Liên Huyện và Quốc lộ 29, đoạn từ nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) đến cổng chào khu phố Phú Hòa và Đoạn từ cổng chào khu phố Phú Hòa đến ranh giới xã Hòa Hiệp Nam cũ)*				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Bắc đến nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) *(đường Liên huyện Cũ)*	1.200	700	500	320
-	Đoạn từ nhà ông Lê Đình Chuyên *(Cửa hàng xăng dầu)* đến cổng chào khu phố Phú Hòa	1.800	900	700	400
-	Đoạn từ cổng chào khu phố Phú Hòa đến ranh giới phường Hòa Hiệp Nam	1.000	600	400	240
3	**Đường Hoàng Văn Thụ**				
-	Đoạn từ khu dân cư Phú Hiệp 3 đến đường Tôn Thất Tùng *(Điểm dân cư Phú Hiệp 3, đường rộng 25m cũ; Khu dân cư khu công nghiệp Hòa Hiệp (Phục vụ tái định cư), đường rộng 25m cũ – Gộp đoạn)*	800	500	360	240
-	Đoạn từ đường Tôn Thất Tùng đến đường Nguyễn Hữu Dực *(Khu vực 1 cũ)*	900	600	400	240
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Dực đến đường Hà Vi Tùng *(Khu vực 2 cũ)*	800	500	360	240
4	**Đường Huỳnh Tấn Phát:** Đoạn từ giáp nhà Ông Lương Công Kỉnh, KP. Phú Hòa đến Ngã Ba Phú Thọ *(Khu vực 1 cũ)*	600	320	200	120
5	**Đường Lê Anh Xuân:** Đoạn từ nhà Ông Nguyễn Đình Lâu, KP. Phú Hiệp 2 đến cổng chào Văn Hóa Phú Thọ *(Khu vực 1 cũ)*	800	500	360	240
6	**Đường Lê Hanh:** Đoạn từ giáp đường Lý Tự Trọng đến giáp đường Hòa Hiệp *(Khu vực 2 cũ)*	600	400	280	160
7	**Đường Lư Giang:** Đoạn từ giáp đường N29 đến giáp đường Hòa Hiệp *(Khu vực 2 cũ)*	600	400	280	160

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	**Đường Lương Tấn Thịnh:** Đoạn từ Khu phố Phước Lâm – phường Hòa Hiệp Bắc đến Khu phố Thọ Lâm – phường Hòa Hiệp Nam *(Khu vực 2 cũ)*	700	500	320	200
9	**Đường Lý Tự Trọng:** Đoạn từ đường Trần Phú đến đường N29 *(Khu vực 2 cũ)*	1.000	600	400	240
10	**Đường Ngô Gia Tự:** Đoạn từ đường Tôn Thất Tùng đến Công viên Hòa Bình Hàn Việt *(Khu vực 1 cũ)*	700	500	320	200
11	**Đường Nguyễn Văn Linh:** Đoạn từ trường tiểu học Nguyễn Trãi phường Hòa Hiệp Trung đến đường Hòa Hiệp *(Khu vực 2 cũ)*	1.200	700	500	320
12	**Đường Tôn Thất Tùng:** Đoạn từ đường Đại lộ Hùng Vương đến đường Hòa Hiệp *(Khu vực 1 cũ)*	700	500	320	200
13	**Đường Trần Phú** *(Đường liên khu phố, đoạn đường từ Quốc lộ 29 (nhà ông Phan Nghị) đến tuyến đường ven biển đi Vũng Rô cũ)*	1.600	1.000	600	360
14	**Đường Võ Nguyên Giáp** *(Quốc lộ 29 đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Vinh đến Cầu Bi và đoạn từ Cầu Bi đến giáp đường liên huyện nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) cũ)*				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Vinh đến Cầu Bi	1.000	600	400	240
-	Đoạn từ Cầu Bi đến giáp đường Hòa Hiệp	1.200	700	500	320
15	**Nguyễn Hữu Dực:** Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Hòa Hiệp *(Khu vực 2 cũ)*	800	500	360	240
16	**Tuyến đường ven biển (Đại lộ Hùng Vương),** Đoạn đường từ ranh giới phường Hòa Hiệp Bắc đến ranh giới phường Hòa Hiệp Nam	1.600	1.000	600	400
17	**Các đường, đoạn đường còn lại trong phường**	320	240	160	120
C	**Phường Hòa Hiệp Bắc**				
1	**Đường liên huyện**				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Thạnh đến UBND phường *(nhà ông Ngô Ân)*	800	480	280	200
-	Đoạn từ UBND phường *(nhà ông Ngô Ân)* đến ranh giới phường Hòa Hiệp Trung	1000	600	360	200
2	**Tuyến đường ven biển (đại lộ Hùng Vương)**: Đoạn từ giáp phường Phú Thạnh, Tp. Tuy Hòa đến giáp phường Hòa Hiệp Trung	1400			
3	**Đường từ đường liên huyện đến cổng chính KCN Hòa Hiệp 1**	800	480	280	200
4	**Tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ) đến khu công nghiệp giai đoạn 1**	1000	600	360	200
5	**Các đường, đoạn đường còn lại trong phường**	320	240	200	120
D	**Phường Hòa Hiệp Nam**				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 29. Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Trần Kiệt *(Đường liên xã, đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Trần Kiệt cũ).*	800	480	320	200
2	**Đại lộ Hùng Vương (Tuyến đường ven biển).** Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Trung đến Bắc Cầu Đà Nông	1120	480	320	200
3	**Đường Lư Giang**	600	400	280	160
4	**Các đường, đoạn đường còn lại trong phường**	280	200	120	80
Đ	**Phường Hòa Xuân Tây**				
1	**Quốc lộ 1: Từ cầu Bàn Thạch đến ranh giới xã Hòa Xuân Đông**	1200	800	480	240
2	**Đường liên khu phố**: Từ chùa Phước Long đến khu tái định cư	800	480	280	200
3	**Các đường, đoạn đường còn lại trong phường**	320	200	120	80
E	**Các xã trong thị xã**	Xác định bằng 40% giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã.			